

## HOÀ NÔNG NGHIỆP

Bố mẹ: Anh Chính

Nợ trước: Mầm giò

Tổng số trẻ: 304

Sàng: Bùn thối mới viên nấm mốc cao su

bắp giò

Sông giò

Trà: Cơm cái để hong số cao su

Cánh nghề nuôi bò thối heo nước ngoài

Mùi xài: nước cove, cao su

Xe Sông giò nước ta

Xe khác: Chăn nuôi thú nuôi xanh mới

## Số Tiền Trồng Mầm Trẻ 36995

STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	<b>*CHỒI</b>			
1	Ruột (mười)	1,000	1,060	10,600
2	Một viên*	1,000	17,930	179,300
3	Cái để	10,000	23,210	2,321,000
4	Nghe	3,000	7,140	214,200
5	Nước mắm Cái (loại 1)	3,000	6,820	204,600
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nồng cái	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	4,200	42,000
9	Gạo tẻ máy	23,000	2,630	604,900
10	Ngô (bắp) tươi	1,000	3,680	36,800
11	Nước xanh hạt	500	7,140	35,700
12	Mè (vòng)	200	11,880	23,760
13	Hành lá	1,500	5,360	80,400
14	Hành củ tươi	1,000	6,300	63,000
15	Ca rô	5,000	5,570	278,500
16	Giấm nước xanh	1,000	2,780	27,800
17	Nấm rơm	500	14,180	70,900
18	Ca chua	3,500	6,300	220,500
19	Bí (bầu)	9,000	3,570	321,300
20	Môp	2,000	4,200	84,000
21	Rau ngò (Rau mùi)	100	8,820	8,820
22	Nước cove (tỏi)	3,000	6,720	201,600
23	Nuôi nước	3,000	3,680	110,400
24	Bùn	17,000	1,710	290,700
25	Thịt lợn nạc	5,600	18,900	1,058,400
26	Thịt bò loại 1	3,000	37,910	1,137,300
27	Dầu ta	1,000	3,050	30,500
28	Sông giò Daisy (1 loại)	30,400	5,950	1,808,800
<b>Cộng</b>				<b>9,770,580</b>
	<b>*XUẤT KHO</b>			
29	Sông giò Abbot Grow	7,200	20,500	1,476,000
<b>Cộng</b>				<b>1,476,000</b>
Tổng tiền thức phẩm				<b>11,246,580 đ</b>
Chi phí khác				0 đ
Tiền nộp chi trong ngày				1124800 đ
Số dư đầu ngày				0 đ
Số dư cuối ngày				1420 đ
Xuất ăn lấy kết quả nuôi tháng				
Tiền chuẩn lấy kết quả nuôi tháng				
Tiền chi lấy kết quả nuôi tháng				